



Công ty Cổ phần Dệt May Huế

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 3103000140	ngày 17 tháng 11 năm 2005
3300100628 (thay đổi lần thứ 1)	ngày 21 tháng 5 năm 2012
3300100628 (thay đổi lần thứ 2)	ngày 10 tháng 11 năm 2016
3300100628 (thay đổi lần thứ 3)	ngày 17 tháng 2 năm 2017
3300100628 (thay đổi lần thứ 4)	ngày 9 tháng 4 năm 2018
3300100628 (thay đổi lần thứ 5)	ngày 30 tháng 12 năm 2021

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3300100628 ngày 30 tháng 12 năm 2021. Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Trị	Chủ tịch
Ông Nguyễn Bá Quang	Thành viên
Ông Hồ Ngọc Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Phong	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Liên	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Phong	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tý	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 10 năm 2021)
Ông Nguyễn Tiến Hậu	Giám đốc điều hành
Ông Lê Công An	Giám đốc điều hành
Bà Nguyễn Hồng Liên	Giám đốc điều hành
Ông Đào Văn Tư	Giám đốc điều hành (từ ngày 1 tháng 10 năm 2021)

Trụ sở đăng ký

Số 122 Dương Thiệu Tước, Phường Thủy Dương
Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt May Huế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Phong
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, 25-03-2022



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Dệt May Huế**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Dệt May Huế (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt May Huế tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-02-00309-22-1



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2594-2019-007-1

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		659.203.131.259	390.183.789.592
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	151.092.638.505	39.306.396.917
Tiền	111		8.685.624.807	12.006.396.917
Các khoản tương đương tiền	112		142.407.013.698	27.300.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		32.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	32.000.000.000	5.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		148.681.097.658	136.401.867.461
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	143.942.055.666	136.110.017.574
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.061.716.477	2.268.712.267
Phải thu ngắn hạn khác	136		4.766.450.199	4.169.224.425
Dự phòng phải thu khó đòi	137	8	(6.089.124.684)	(6.146.086.805)
Hàng tồn kho	140	9	315.566.794.819	198.920.836.828
Hàng tồn kho	141		315.566.794.819	199.367.846.397
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(447.009.569)
Tài sản ngắn hạn khác	150		11.862.600.277	10.554.688.386
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.981.962.698	3.046.500.718
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.841.204.252	7.508.187.668
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		39.433.327	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		271.874.777.117	211.981.750.525
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.911.154.220	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		2.911.154.220	-
Tài sản cố định	220		249.539.569.687	190.392.537.121
Tài sản cố định hữu hình	221	10	248.947.098.094	189.372.736.744
<i>Nguyên giá</i>	222		972.187.909.267	889.313.389.563
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(723.240.811.173)	(699.940.652.819)
Tài sản cố định vô hình	227	11	592.471.593	1.019.800.377
<i>Nguyên giá</i>	228		2.616.307.810	2.616.307.810
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.023.836.217)	(1.596.507.433)
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.355.254.458	583.015.939
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	3.355.254.458	583.015.939
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6(b)	6.330.116.979	6.320.459.663
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.710.834.682	6.710.834.682
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(380.717.703)	(390.375.019)
Tài sản dài hạn khác	260		9.738.681.773	14.685.737.802
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	9.738.681.773	14.685.737.802
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		931.077.908.376	602.165.540.117

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		630.747.472.078	407.236.413.514
Nợ ngắn hạn	310		516.909.485.268	284.608.572.396
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	126.563.229.435	96.838.804.718
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.259.092.254	6.195.996.731
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	13.586.906.431	3.188.532.106
Phải trả người lao động	314		178.090.866.180	54.871.799.590
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.024.757.176	1.495.116.788
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	15.959.576.020	18.545.733.825
Vay ngắn hạn	320	17(a)	153.289.609.911	91.344.092.796
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	13.135.447.861	12.128.495.842
Nợ dài hạn	330		113.837.986.810	122.627.841.118
Vay dài hạn	338	17(b)	113.837.986.810	122.627.841.118
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		300.330.436.298	194.929.126.603
Vốn chủ sở hữu	410	19	300.330.436.298	194.929.126.603
Vốn cổ phần	411	20	105.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		105.000.000.000	100.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		82.478.956.722	82.478.956.722
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		112.851.479.576	12.450.169.881
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		320.707.547	545.163.985
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		112.530.772.029	11.905.005.896
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		931.077.908.376	602.165.540.117

Người lập:



Thân Thị Kim Phụng
 Kế toán tổng hợp

25-03-2022

Người duyệt:



Nguyễn Khánh Chi
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phong
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dệt May Huế

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.858.867.600.535	1.338.663.858.364
Giá vốn hàng bán	11	24	1.563.217.144.761	1.228.751.502.240
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		295.650.455.774	109.912.356.124
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	16.914.356.200	9.831.961.827
Chi phí tài chính	22	26	19.407.578.625	21.647.063.087
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.720.296.981	14.777.260.142
Chi phí bán hàng	25	27	69.418.510.488	44.313.798.088
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	84.981.088.914	41.228.596.827
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		138.757.633.947	12.554.859.949
Thu nhập khác	31	29	8.762.107.750	9.426.148.576
Chi phí khác	32		5.777.706.378	6.692.957.964
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		2.984.401.372	2.733.190.612
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		141.742.035.319	15.288.050.561
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	29.211.263.290	3.383.044.665
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		112.530.772.029	11.905.005.896
Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	10.285	800

25-03-2022

Người lập:



Thân Thị Kim Phụng
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Khánh Chi
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phong
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		141.742.035.319	15.288.050.561
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		53.750.761.353	56.160.279.841
Các khoản dự phòng	03		(513.629.006)	(127.788.927)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.922.868.309	95.524.578
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(5.677.800.475)	(5.378.091.127)
Chi phí lãi vay	06		8.720.296.981	14.777.260.142
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		199.944.532.481	80.815.235.068
Biến động các khoản phải thu	09		(17.300.033.148)	76.602.358.764
Biến động hàng tồn kho	10		(116.198.948.422)	44.728.145.063
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		143.695.010.476	59.918.918.133
Biến động chi phí trả trước	12		5.011.594.049	9.437.887.355
			215.152.155.436	271.502.544.383
Tiền lãi vay đã trả	14		(10.979.452.090)	(18.474.051.535)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.717.433.616)	(3.767.170.233)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		216.300.000	4.080.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.338.810.315)	(1.816.499.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		181.332.759.415	247.448.902.617
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(97.528.761.359)	(49.961.719.421)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		1.230.377.729	2.150.284.548
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(27.000.000.000)	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(2.836.864.000)
Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27		4.651.957.401	3.016.947.950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(118.646.426.229)	(47.631.350.923)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		5.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		839.809.957.676	721.140.389.963
Tiền trả nợ gốc vay	34		(787.695.986.490)	(893.747.529.499)
Tiền trả cổ tức	36		(8.010.785.445)	(14.937.181.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		49.103.185.741	(187.544.321.261)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		111.789.518.927	12.273.230.433
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		39.306.396.917	27.032.970.396
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.277.339)	196.088
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	151.092.638.505	39.306.396.917

25-03-2022

Người lập:

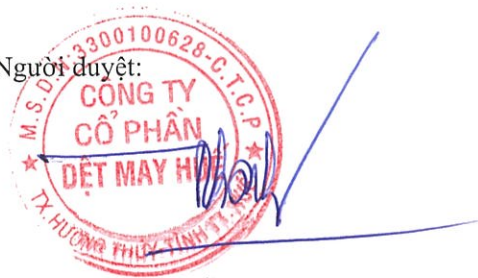


Thân Thị Kim Phụng
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Khánh Chi
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phong
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dệt May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt May Huế (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi;
- Nhuộm và hoàn tất vải sợi;
- Sản xuất các mặt hàng và sản phẩm dệt may; và
- Kinh doanh các mặt hàng và sản phẩm dệt may.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 4.863 nhân viên (1/1/2021: 4.926 nhân viên).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 10 năm
▪ tài sản cố định khác	2 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

010
C
ÁCH
K
LI

Công ty Cổ phần Dệt May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là buôn bán và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ về dệt may. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được lập theo vùng địa lý dựa trên vị trí của khách hàng do địa điểm sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện toàn bộ tại Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty gồm các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Châu Á
- Châu Âu
- Việt Nam
- Các vùng khác

	Châu Á		Châu Âu		Việt Nam		Các vùng khác		Tổng cộng	
	2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND
Tổng doanh thu của bộ phận	1.323.953.279.658	861.534.116.665	212.020.236.954	180.360.692.999	307.245.616.633	286.828.877.043	15.648.467.290	9.940.171.657	1.858.867.600.535	1.338.663.858.364
Kết quả kinh doanh của bộ phận	188.554.132.811	105.311.038.724	42.814.493.913	1.241.494.008	60.311.838.671	3.720.752.029	3.969.990.379	(360.928.637)	295.650.455.774	109.912.356.124
Thu nhập không phân bổ									16.914.356.200	9.831.961.827
Chi phí không phân bổ									(173.807.178.027)	(107.189.458.002)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh									138.757.633.947	12.554.859.949
Thu nhập khác									8.762.107.750	9.426.148.576
Chi phí khác									(5.777.706.378)	(6.692.957.964)
Thuế thu nhập doanh nghiệp									(29.211.263.290)	(3.383.044.665)
Lợi nhuận thuần sau thuế									112.530.772.029	11.905.005.896

Công ty Cổ phần Dệt May Huệ
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Châu Á		Châu Âu		Việt Nam		Các vùng khác		Tổng cộng	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản của bộ phận Giá trị còn lại tài sản không phân bổ	76.296.515.189	113.033.537.636	37.113.366.214	6.630.471.338	30.532.174.263	16.446.008.600	-	-	143.942.055.666	136.110.017.574
Tổng tài sản									787.135.852.710	466.055.522.543
Nợ phải trả của bộ phận Các khoản nợ không phân bổ	7.848.122.320	3.650.625.498	-	620.243.580	5.147.053.287	1.925.127.653	1.263.916.647	-	14.259.092.254	6.195.996.731
Tổng nợ phải trả									616.488.379.824	401.040.416.783
Chỉ tiêu vốn Khấu hao tài sản cố định hữu hình Khấu hao tài sản cố định vô hình									630.747.472.078	407.236.413.514
									2021 VND	2020 VND
									97.528.761.359	49.961.719.421
									53.323.432.569	55.821.412.597
									427.328.784	338.867.244



5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	51.516.317	166.252.863
Tiền gửi ngân hàng	8.634.108.490	11.840.144.054
Các khoản tương đương tiền	142.407.013.698	27.300.000.000
	<hr/>	<hr/>
	151.092.638.505	39.306.396.917
	<hr/>	<hr/>

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại ngân hàng với lãi suất năm từ 3,7% đến 5,2% (1/1/2021: 3,7%).

Giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này.

MR
RÁ
TỬ

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b)	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2021				1/1/2021				
		Đơn vị	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	Thừa Thiên Huế, Việt Nam	3,64	4,43	3.461.864.000	-	(*)	3.461.864.000	-	(*)
	Công ty Cổ phần Bông và Kinh doanh Tổng hợp Miền Trung	Nha Trang, Việt Nam	7,12	7,12	650.000.000	(158.867.928)	(*)	650.000.000	(146.048.910)	(*)
	Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt May Thiên An Phát	Thừa Thiên Huế, Việt Nam	2,40	6,45	1.500.000.000	-	(*)	1.500.000.000	-	(*)
	Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex	Hung Yên, Việt Nam	2,65	2,65	1.008.000.000	(221.849.775)	(*)	1.008.000.000	(244.326.109)	(*)
	Công ty Cổ phần Sợi Phú Việt	Thừa Thiên Huế, Việt Nam	0,16	0,44	90.970.682	-	(*)	90.970.682	-	(*)
					6.710.834.682	(380.717.703)		6.710.834.682	(390.375.019)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Aurora Investments Global	50.745.669.786	78.307.065.336
Ecofil Dis Ticaret A.S.	20.156.900.494	-
Tyh Uluslararası Tekstil Paz.San.Ve Tic A.S	15.310.752.121	-
Công ty TNHH Fashion Garments 2	14.692.901.334	942.414.964
Sudima International Pte.Ltd	-	23.928.177.519
Các khách hàng khác	43.035.831.931	32.932.359.755
	<hr/>	
	143.942.055.666	136.110.017.574
	<hr/>	

(b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty liên quan trong Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Công ty Cổ phần Vinatex Quốc Tế -		
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	157.829.866
Công ty Cổ phần Thời trang Hòa Thọ	14.783.300	36.776.600
	<hr/>	
	14.783.300	194.606.466
	<hr/>	

Các khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi suất và được hoàn trả khi có yêu cầu.

12/12/2021 14:00:00

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2021				1/1/2021			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hưng Thành Đạt	Trên 3 năm	2.824.257.828	(2.824.257.828)	-	Trên 3 năm	2.824.257.828	(2.824.257.828)	-
Ông Bùi Thế Quân	Trên 3 năm	2.279.095.673	(2.279.095.673)	-	Trên 3 năm	2.318.859.047	(2.318.859.047)	-
Ông Nguyễn Trọng Bùi	Trên 3 năm	633.852.080	(633.852.080)	-	Trên 3 năm	644.910.895	(644.910.895)	-
Tajjuh Garment Co., Ltd.	Trên 3 năm	351.919.103	(351.919.103)	-	Trên 3 năm	358.059.035	(358.059.035)	-
		<u>6.089.124.684</u>	<u>(6.089.124.684)</u>	<u>-</u>		<u>6.146.086.805</u>	<u>(6.146.086.805)</u>	<u>-</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			<u>(6.089.124.684)</u>				<u>(6.146.086.805)</u>	

Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Hàng tồn kho**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	59.645.020.755	-	26.220.108.410	-
Nguyên vật liệu	107.003.570.947	-	65.159.173.476	(308.776.752)
Công cụ và dụng cụ	45.273.773	-	74.384.811	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	80.274.402.727	-	47.613.303.309	-
Thành phẩm	29.021.216.645	-	26.940.675.594	(138.232.817)
Hàng hóa	-	-	170.672.727	-
Hàng gửi đi bán	39.577.309.972	-	33.189.528.070	-
	315.566.794.819	-	199.367.846.397	(447.009.569)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 25.200 triệu VND (1/1/2021: 36.224 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	224.459.562.627	632.754.071.081	20.814.537.793	10.200.970.219	1.084.247.843	889.313.389.563
Tăng trong năm	71.368.000	1.861.330.091	-	59.090.909	-	1.991.789.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	9.174.788.909	98.493.633.737	3.237.582.273	-	-	110.906.004.919
Thanh lý	-	(29.563.603.117)	(459.671.098)	-	-	(30.023.274.215)
Số dư cuối năm	233.705.719.536	703.545.431.792	23.592.448.968	10.260.061.128	1.084.247.843	972.187.909.267
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	139.618.623.718	536.190.302.388	14.241.853.172	9.247.249.344	642.624.197	699.940.652.819
Khấu hao trong năm	13.996.514.923	36.608.466.605	2.179.658.554	387.893.255	150.899.232	53.323.432.569
Thanh lý	-	(29.563.603.117)	(459.671.098)	-	-	(30.023.274.215)
Số dư cuối năm	153.615.138.641	543.235.165.876	15.961.840.628	9.635.142.599	793.523.429	723.240.811.173
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	84.840.938.909	96.563.768.693	6.572.684.621	953.720.875	441.623.646	189.372.736.744
Số dư cuối năm	80.090.580.895	160.310.265.916	7.630.608.340	624.918.529	290.724.414	248.947.098.094

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 482.046 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2021: 485.338 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định có giá trị còn lại là 79.041 triệu VND (1/1/2021: 130.148 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).



11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	2.616.307.810
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.596.507.433
Khấu hao trong năm	427.328.784
	2.023.836.217
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	1.019.800.377
Số dư cuối năm	592.471.593

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 995 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	583.015.939	607.978.539
Tăng trong năm	115.174.424.619	44.750.935.672
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(110.906.004.919)	(33.329.259.787)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.496.181.181)	(11.446.638.485)
Số dư cuối năm	3.355.254.458	583.015.939

Tại thời điểm báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm máy móc, thiết bị đang trong quá trình lắp đặt.

Công ty Cổ phần Dệt May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu năm	14.685.737.802
Tăng trong năm	2.703.376.472
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.496.181.181
Phân bổ trong năm	(9.146.613.682)
	<hr/>
Số dư cuối năm	9.738.681.773
	<hr/>

14. Phải trả người bán ngắn hạn**(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Louis Dreyfus Company Suisse Sa	30.972.399.025	-
Olam International Limited	14.183.693.158	-
Yau Kuen Industrial Co., Ltd.	13.540.497.449	27.707.920.134
Công ty TNHH TM & DV Dũng Hùng	12.416.650.620	-
Các nhà cung cấp khác	55.449.989.183	69.130.884.584
	<hr/>	<hr/>
	126.563.229.435	96.838.804.718
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty liên quan trong Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc - Vinatex	4.290.000.000	3.960.000.000
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	1.704.502.800	-
Công Ty Cổ phần Vinatex Quốc tế	932.607.852	-
	<hr/>	<hr/>
	6.927.110.652	3.960.000.000
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Dệt May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	737.666.069	47.959.002.082	(47.224.369.841)	1.472.298.310
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.591.897.932	(1.591.897.932)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.433.044.665	29.211.263.290	(19.717.433.616)	11.926.874.339
Thuế thu nhập cá nhân	17.047.932	1.178.406.110	(1.008.898.820)	186.555.222
Các loại thuế và phí khác	773.440	2.909.800.752	(2.909.395.632)	1.178.560
	3.188.532.106	82.850.370.166	(72.451.995.841)	13.586.906.431

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Kinh phí công đoàn	1.437.749.411	2.892.100.564
Lãi vay phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	10.017.470.886	12.417.470.886
Lãi vay ngân hàng	377.284.808	236.439.917
Cổ tức phải trả	122.638.855	133.424.300
Tiền ăn ca	-	104.548.500
Các khoản phải trả khác	4.004.432.060	2.761.749.658
	15.959.576.020	18.545.733.825

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Vay	(a) Vay ngắn hạn	Biến động trong năm			31/12/2021	
		Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị ghi số và số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi số và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn		813.650.877.806	(739.243.914.178)	698.644.091	138.604.803.963	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 17(b))		16.284.805.948	(29.489.148.796)	44.252.244	14.684.805.948	
		829.935.683.754	(768.733.062.974)	742.896.335	153.289.609.911	

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	1,8% - 2%	62.900.037.869	32.098.403.149
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	1,8%	75.704.766.094	31.400.793.095
			138.604.803.963	63.499.196.244

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Vay dài hạn	128.522.792.758	150.472.737.670
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 17(a))	(14.684.805.948)	(27.844.896.552)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	113.837.986.810	122.627.841.118

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	7% - 8,82%	2021 - 2025	-	30.865.755.600
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	7% - 9%	2018 – 2024	25.200.000.000	33.600.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	8,2 - 9,25%	2021 - 2026	24.559.079.870	4.823.357.028
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (công ty mẹ) (*)	USD	LIBOR 6 tháng	2016 - 2039	78.763.712.888	81.183.625.042
				128.522.792.758	150.472.737.670

(*) Đây là khoản vay được Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho vay lại từ nguồn vốn vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á (“ADB”), trị giá 3.430.475 USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 3.497.033 USD), có hạn mức là 3.642.948 USD.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng được đảm bảo bằng một số hàng tồn kho (Thuyết minh 9) và tài sản cố định của Công ty (Thuyết minh 10).

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	12.128.495.842	9.831.381.910
Trích lập trong năm	3.496.652.019	4.109.533.930
Tặng khác	216.300.000	4.080.000
Sử dụng trong năm	(2.706.000.000)	(1.816.499.998)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	13.135.447.861	12.128.495.842
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dệt May Huệ
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	100.000.000.000	82.478.956.722	19.654.697.915	202.133.654.637
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	11.905.005.896	11.905.005.896
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.109.533.930)	(4.109.533.930)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	100.000.000.000	82.478.956.722	12.450.169.881	194.929.126.603
Tăng vốn trong năm	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	112.530.772.029	112.530.772.029
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.496.652.019)	(3.496.652.019)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Biến động khác	-	-	(632.810.315)	(632.810.315)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	105.000.000.000	82.478.956.722	112.851.479.576	300.330.436.298

Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	10.500.000	105.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.500.000	105.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.500.000	105.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2021		2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	500.000	5.000.000.000	-	-
Số dư cuối năm	10.500.000	105.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Vốn cổ phần chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	6.389.824	60,86	6.389.824	63,90
Công ty TNHH Tường Long	893.749	8,51	893.749	8,94
Công ty Cổ phần Đầu tư TTN Việt Nam	597.978	5,70	569.378	5,69
Các cổ đông khác	2.618.449	24,93	2.147.049	21,47
	10.500.000	100,00	10.000.000	100,00
			Số vốn góp VND	Số vốn góp VND
			63.898.240.000	63.898.240.000
			8.937.490.000	8.937.490.000
			5.979.780.000	5.693.780.000
			26.184.490.000	21.470.490.000
			105.000.000.000	100.000.000.000

Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 24 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 8.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 (2020: 15.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2019).

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Trong vòng một năm	14.598.206.398	15.983.761.707
Trong vòng hai đến năm năm	9.753.988	14.607.960.386
	14.607.960.386	30.591.722.093

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	95.702	2.166.952.253	279.623	6.437.965.836
EUR	139	3.528.630	139	3.881.953
		2.170.480.883		6.441.847.789

(c) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	211.724.289	368.495.854

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2021	2020
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm và phế liệu	1.813.615.165.707	1.295.648.638.992
▪ Doanh thu bán hàng hóa	45.232.079.991	42.991.829.312
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	20.354.837	23.390.060
	<hr/>	<hr/>
	1.858.867.600.535	1.338.663.858.364
	<hr/>	<hr/>

24. Giá vốn hàng bán

	2021	2020
	VND	VND
Thành phẩm và phế liệu đã bán	1.520.268.216.198	1.187.870.488.705
Hàng hoá đã bán	43.395.938.132	40.966.762.623
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(447.009.569)	(85.749.088)
	<hr/>	<hr/>
	1.563.217.144.761	1.228.751.502.240
	<hr/>	<hr/>

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021	2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.422.473.746	1.008.030.334
Cổ tức	2.024.949.000	2.219.776.245
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.466.933.454	6.604.155.248
	<hr/>	<hr/>
	16.914.356.200	9.831.961.827
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Chi phí tài chính**

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	8.720.296.981	14.777.260.142
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(9.657.316)	(32.666.326)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.046.475.563	3.055.708.015
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.922.868.309	95.524.578
Chi phí tài chính khác	1.727.595.088	3.751.236.678
	<hr/> 19.407.578.625	<hr/> 21.647.063.087

27. Chi phí bán hàng

	2021 VND	2020 VND
Phí giám sát đơn hàng	11.099.320.090	8.349.024.393
Phí xử lý hàng ở cảng	4.784.988.604	6.995.600.911
Chi phí vận chuyển	42.462.967.978	22.890.493.908
Chi phí hoa hồng môi giới	8.679.012.615	3.797.393.494
Chi phí khấu hao	167.048.196	167.048.196
Chi phí bán hàng khác	2.225.173.005	2.114.237.186
	<hr/> 69.418.510.488	<hr/> 44.313.798.088

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân công	61.423.969.765	20.202.361.208
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(56.962.121)	(9.373.513)
Chi phí khấu hao	1.759.837.417	2.027.989.870
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	1.566.827.434	1.609.787.487
Thuế, phí và lệ phí	4.140.539.037	2.695.658.040
Chi phí điện, nước	4.444.647.154	4.782.842.274
Chi phí ăn ca	2.176.501.733	1.841.751.027
Chi phí thuê đất	621.372.117	739.009.470
Chi phí bảo hiểm	1.280.932.241	958.253.654
Công cụ, dụng cụ	1.051.742.290	926.453.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.571.681.847	5.453.864.219
	<hr/> 84.981.088.914	<hr/> 41.228.596.827

Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Thu nhập khác**

	2021 VND	2020 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	1.230.377.729	2.150.284.548
Tiền phạt thu được từ các đơn vị khác	-	2.709.118.756
Tiền điện nước thu từ các nhà thầu và các đơn vị khác	4.219.591.393	2.082.606.033
Các khoản khác	3.312.138.628	2.484.139.239
	<hr/> 8.762.107.750	<hr/> 9.426.148.576

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	825.871.470.788	623.480.212.258
Chi phí nhân công	641.161.173.441	482.053.996.394
Chi phí khấu hao	53.750.761.353	56.160.279.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.191.437.215	133.202.800.593
Chi phí khác	34.269.404.743	30.162.914.599
	<hr/>	<hr/>

31. Thuế thu nhập**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	141.742.035.319	15.288.050.561
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	28.348.407.064	3.057.610.112
Chi phí không được khấu trừ thuế	367.615.608	302.636.894
Thu nhập không bị tính thuế	(404.989.800)	(443.955.249)
Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	900.230.418	466.752.908
	<hr/> 29.211.263.290	<hr/> 3.383.044.665

Công ty Cổ phần Dệt May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo dự kiến, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	112.530.772.029	11.905.005.896
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi dự kiến (*)	(9.555.613.579)	(3.905.005.896)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	102.975.158.450	8.000.000.000

(*) Số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận thuần của năm 2021 dựa trên ước tính của Ban Giám đốc Công ty, căn cứ trên tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm 2021.

Số thực tế phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận thuần của năm 2020 (Thuyết minh 19) thấp hơn số phân bổ dự kiến khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2020. Ban Giám đốc Công ty đánh giá chênh lệch này không trọng yếu, do đó đã quyết định không điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2020.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2021	2020
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	10.000.000	10.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	12.329	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	10.012.329	10.000.000

Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	2021	2020
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	102.975.158.450	8.000.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	10.012.329	10.000.000
	<hr/>	<hr/>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.285	800

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2021	2020
	VND	VND
Công ty mẹ		
<i>Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		
Mua dịch vụ	29.000.000	25.361.905
Trả cổ tức	5.111.859.200	9.584.736.000
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
<i>Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	11.250.850.800	45.586.000
Mua dịch vụ	11.397.722.272	-
<i>Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài</i>		
Bán hàng hóa	20.454.545	267.797.157
Cổ tức nhận được	210.549.000	177.304.800
Mua cổ phiếu	-	2.836.864.000
<i>Trung tâm Y tế Dệt May</i>		
Mua dịch vụ	-	283.271.364
<i>Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến</i>		
Mua hàng hóa	2.213.640.000	724.798.800
<i>Công ty TNHH Coats Phong Phú</i>		
Mua hàng hóa	-	59.094.040
<i>Công ty Cổ phần Dệt Vĩnh Phú</i>		
Bán hàng hóa	-	113.125.102
<i>Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc – Vinatex</i>		
Mua dịch vụ	15.600.000.000	14.400.000.000

Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2021	2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thời trang Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	178.774.546	222.798.182
Mua dịch vụ	53.632.363	-
Công ty Cổ phần Vinatex Quốc Tế		
Mua hàng hóa	982.601.862	243.111.330
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương		
Bán hàng hóa	14.041.874.585	-

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	2021	2020
	VND	VND
Thành viên Hội đồng quản trị		
Thù lao, lương và thưởng		
Ông Nguyễn Đức Trị – Chủ tịch	597.666.668	177.777.777
Ông Nguyễn Bá Quang – Thành viên	781.000.000	552.315.170
Ông Nguyễn Văn Phong – Thành viên	60.000.000	60.000.000
Ông Hồ Ngọc Lan – Thành viên	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Hồng Liên – Thành viên	60.000.000	60.000.000
Thành viên Ban Giám đốc		
Lương và thưởng		
Ông Nguyễn Văn Phong – Tổng giám đốc	1.061.000.000	659.754.800
Ông Hồ Ngọc Lan – Phó Tổng giám đốc	897.371.300	524.859.700
Ông Nguyễn Thanh Tý – Phó Tổng giám đốc	472.430.000	491.496.700
Ông Nguyễn Tiến Hậu – Giám đốc điều hành	702.435.940	460.766.820
Ông Lê Công An – Giám đốc điều hành	707.094.600	440.682.600
Bà Nguyễn Hồng Liên – Giám đốc điều hành	522.447.300	411.052.700
Ông Đào Văn Tư – Giám đốc điều hành	280.840.800	-

Giao dịch khác với người quản lý chủ chốt

	2021	2020
	VND	VND
Góp vốn	1.725.000.000	-
Trả cổ tức	407.200.000	763.500.000

01120
ÔNG
NHIỆM H
PM
ÊM - T

Công ty Cổ phần Dệt May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

25-03-2022

Người lập:



Thân Thị Kim Phụng
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Khánh Chi
Kế toán trưởng



M.S. N: 3300100628-C.T.C.P
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỆT MAY HUẾ
TX. HUONG HUYNH

Nguyễn Văn Phong
Tổng Giám đốc



T. T. N. H. H.
AN
M
NỘI